

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG**  
**GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019



**NỘI DUNG**

	Trang
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	2 – 4
<b>Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ</b>	5 – 6
<b>Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ đã được soát xét:</b>	
Bảng cân đối kế toán văn phòng giữa niên độ	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh văn phòng giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ văn phòng giữa niên độ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ	11 – 33
Phụ lục 01: Tăng giảm TSCĐ hữu hình	34
Phụ lục 02: Tăng giảm TSCĐ vô hình	35
Phụ lục 03: Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính	36
Phụ lục 04: Vay và nợ thuê tài chính	37 - 40
Phụ lục 05: Vốn chủ sở hữu	41

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN**

Địa chỉ: Đường số 10- KCN Tân Bình, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Sài Gòn (“Công ty”) đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0302272627 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 28/08/2007 thay đổi lần thứ 19 ngày 16 tháng 07 năm 2019.

Vốn điều lệ: 251.200.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi một tỷ, hai trăm triệu đồng) tương đương 25.200.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/CP.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô II-2B, Cụm V, Nhóm Công nghiệp II, Khu công nghiệp Tân Bình, Đường số 10, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các chi nhánh sau:

**Tên chi nhánh**

Chi nhánh Công ty CP Bao Bì Nhựa Sài Gòn tại Long An  
(Chi nhánh hạch toán phụ thuộc)

**Địa chỉ**

Lô G10,G11, Đường số 5, KCN Tân Đô, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An

**Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất bao bì màng ghép phức hợp, bao bì nhựa; Sản xuất bao bì kim loại
- Sản xuất bao bì giấy

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ngày 16 tháng 07 năm 2019 Công ty đã thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 19 với nội dung thay đổi là: Thay đổi người đại diện pháp luật từ Ông Dương Quốc Thái thành Bà Trương Ngọc Khanh.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Dương Thị Thu Hương	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Dương Quốc Thái	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Dương Đức Chính	Thành viên Hội đồng Quản trị

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN**

Địa chỉ: Đường số 10- KCN Tân Bình, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Ông Dương Thái Bình                      Thành viên Hội đồng quản trị

Ông Hoàng Ngọc Tiến                      Thành viên Hội đồng quản trị

**Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Bà Nguyễn Thị Minh Thảo                      Trưởng ban

Bà Đỗ Thị Nghiêu                      Thành viên

Ông Lê Duyên Anh                      Thành viên

**Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Bà Trương Ngọc Khanh                      Tổng Giám đốc ( Bổ nhiệm ngày 26/07/2019)

Ông Dương Quốc Thái                      Tổng Giám đốc ( Miễn nhiệm ngày 26 /07/ 2019)

Bà Dương Thị Thu Hương                      Phó Tổng Giám đốc

Ông Dương Đức Chính                      Phó Tổng Giám đốc ( Miễn nhiệm ngày 14 /08/ 2019)

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN**

Địa chỉ: Đường số 10- KCN Tân Bình, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2019



**Dương Thị Thu Hương**



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**  
**TTP AUDITTING LIMITED COMPANY**

Số : 315 / BCKT-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT**  
**THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Quý Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Sài Gòn

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã soát xét Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Sài Gòn được lập ngày 15 tháng 08 năm 2019 gồm: Bảng cân đối kế toán văn phòng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh văn phòng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ văn phòng giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 được trình bày từ trang 07 đến trang 41 kèm theo.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện. Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ**

Tại thuyết minh số V.14 Các khoản vay và nợ thuê tài chính của bản thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty còn nợ Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN.Nam Kỳ Khởi Nghĩa số tiền 399.511.816.768 VNĐ; Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Phú Nhuận: 49.986.970.081 VNĐ; Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố HCM: 35.067.802.658 VNĐ; Ngân hàng TNHH INDOVINA- CN Chợ Lớn: 29.983.335.353 VNĐ và Ngân hàng TMCP Quốc Dân- CN Sài Gòn: 129.960.590.000 VNĐ. Tổng số dư vay quá hạn tại 30/06/2019 là : 644.510.514.860 đồng.

Công ty chưa hạch toán đủ chi phí lãi vay phải trả cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019 vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Tổng chi phí lãi vay theo ước tính của chúng tôi là 25.522.860.512 đồng. Theo Thu giải trình của Ban Giám đốc Công ty, trong kỳ công ty chưa hạch toán đủ chi phí lãi vay phải trả cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019 vào kết quả kinh doanh vì Công ty và các tổ chức tín dụng đang trong quá trình thương lượng và chưa có sự thống nhất về số lãi vay phải trả đối với từng hợp đồng tín dụng.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề nêu tại “**Cơ sở đưa ra ý kiến ngoại trừ**” và ảnh hưởng của chúng tới các chỉ tiêu có liên quan đến Báo cáo tài chính văn phòng, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính văn phòng giữa niên độ của đơn vị tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động văn phòng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ văn phòng giữa niên độ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2019  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**  
**Phó Tổng Giám đốc**



**Trần Thị Hạnh**  
Số Giấy CN ĐKHN  
Kiểm toán : 0726-2018-133-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>835.709.897.094</b>	<b>822.745.035.687</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>451.735.006</b>	<b>764.066.660</b>
1. Tiền	111		451.735.006	764.066.660
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2.b	3.000.000.000	3.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>354.199.688.727</b>	<b>340.191.869.204</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3.a	94.471.410.420	97.622.284.197
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.a	6.834.621.570	21.885.417.501
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		78.378.000	78.378.000
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.a	36.952.666.345	36.952.666.345
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	6.a	224.902.587.233	191.123.593.471
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	3.c	(9.039.974.841)	(7.470.470.310)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>478.044.782.453</b>	<b>478.695.834.268</b>
1. Hàng tồn kho	141		478.044.782.453	478.695.834.268
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>13.690.908</b>	<b>93.265.554</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.a	13.690.908	93.265.554
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>338.048.822.790</b>	<b>353.048.525.873</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>514.390.000</b>	<b>2.019.692.740</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	6.b	514.390.000	2.019.692.740
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>201.446.002.985</b>	<b>214.152.320.051</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	97.575.318.580	109.661.390.854
- Nguyên giá	222		317.107.988.875	321.598.261.251
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(219.532.670.295)	(211.936.870.397)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	4.371.688.106	4.954.579.856
- Nguyên giá	225		6.897.552.356	6.897.552.356
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(2.525.864.250)	(1.942.972.500)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	99.498.996.299	99.536.349.341
- Nguyên giá	228		100.760.286.425	100.760.286.425
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.261.290.126)	(1.223.937.084)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>9</b>	<b>133.925.108.810</b>	<b>133.925.108.810</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		133.925.108.810	133.925.108.810
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.163.320.995</b>	<b>2.951.404.272</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.b	2.163.320.995	2.951.404.272
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.173.758.719.884</b>	<b>1.175.793.561.559</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>891.497.644.749</b>	<b>891.999.288.622</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>866.605.258.246</b>	<b>866.267.185.665</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15.a	100.528.434.794	93.765.216.874
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.247.417.924	21.864.369.473
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17.a	7.292.851.109	6.865.279.387
4. Phải trả người lao động	314		7.207.829.088	7.060.897.438
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18.a	802.221.319	330.612.319
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19.a	24.852.298.189	16.560.688.122
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14.a	715.345.871.563	715.357.720.923
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.328.334.260	4.462.401.129
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>24.892.386.503</b>	<b>25.732.102.957</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	15.b	2.210.661.700	2.210.661.700
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	16.b	-	-
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14.b	22.681.724.803	23.521.441.257
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>282.261.075.135</b>	<b>283.794.272.937</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>282.261.075.135</b>	<b>283.794.272.937</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		251.200.000.000	251.200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		251.200.000.000	251.200.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(7.207.609.570)	(7.207.609.570)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.240.212.117	4.618.234.407
4. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.723.079.102	2.723.079.102
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.305.393.486	32.460.568.998
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		29.972.658.157	20.019.143.768
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		332.735.329	12.441.425.230
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.173.758.719.884</b>	<b>1.175.793.561.559</b>

Người lập biểu



Trần Trung Kiên

Kế toán trưởng



Trần Quý Đức

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2019

P. Tổng Giám đốc


  
 Dương Thị Thu Hương

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**6 tháng đầu năm 2019**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 30/06/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	252.460.915.439	568.108.533.300
2. Các khoản giảm trừ	02	2	474.688.000	1.041.763.908
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		251.986.227.439	567.066.769.392
4. Giá vốn hàng bán	11	3	239.048.407.219	510.740.935.021
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		12.937.820.220	56.325.834.371
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	851.001.834	500.417.016
7. Chi phí tài chính	22	5	3.986.797.066	31.667.187.262
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.932.583.672	31.540.891.768
8. Chi phí bán hàng	24	8.a	1.798.442.033	6.129.971.316
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	8.b	7.936.364.941	11.155.016.993
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		67.218.014	7.874.075.816
11. Thu nhập khác	31	6	1.842.830.297	263.566.435
12. Chi phí khác	32	7	805.385.145	97.757.190
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.037.445.152	165.809.245
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.104.663.166	8.039.885.061
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	10	771.927.837	1.686.362.126
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		332.735.329	6.353.522.935

Người lập biểu

Trần Trung Kiên

Kế toán trưởng

Trần Quý Đức

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2019

P. Tổng Giám đốc



Đương Thị Thu Hương

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Phương pháp trực tiếp

6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	167.988.418.658	1.154.299.753.885
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(163.939.891.625)	(1.079.705.856.542)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(8.365.499.000)	(49.137.619.500)
4. Tiền lãi vay đã trả	4	(3.316.574.832)	(57.227.391.347)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(3.909.568.674)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	1.036.084.191	125.797.098.128
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(2.131.597.978)	(70.861.927.699)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(8.729.060.586)</b>	<b>19.254.488.251</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(122.040.256.982)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.500.000.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(17.732.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	193.204.410	1.098.587.462
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>2.693.204.410</b>	<b>(138.673.669.520)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền thu từ đi vay	33	8.035.707.000	968.925.793.808
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.169.287.868)	(843.977.713.486)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(142.894.610)	(6.510.249.515)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>5.723.524.522</b>	<b>118.437.830.807</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(312.331.654)</b>	<b>(981.350.462)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>764.066.660</b>	<b>1.702.196.184</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(71.791)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>451.735.006</b>	<b>720.773.931</b>



TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

*Trần Trung Kiên*

Trần Trung Kiên

Kế toán trưởng

*Trần Quý Đức*

Trần Quý Đức

Tổng Giám đốc



Dương Thị Thu Hương

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Các thuyết minh này là một bộ phận và được đọc cùng Báo cáo tài chính văn phòng)

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Sài Gòn (“Công ty”) đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0302272627 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 28/08/2007 thay đổi lần thứ 19 ngày 16 tháng 07 năm 2019.

Vốn điều lệ: 251.200.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi một tỷ, hai trăm triệu đồng) tương đương 25.200.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/CP.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô II-2B, Cụm V, Nhóm Công nghiệp II, Khu công nghiệp Tân Bình, Đường số 10, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các chi nhánh sau:

#### Tên chi nhánh

Chi nhánh Công ty CP Bao Bì Nhựa Sài Gòn tại  
Long An  
(Chi nhánh hạch toán phụ thuộc)

#### Địa chỉ

Lô G10,G11, Đường số 5, KCN  
Tân Đô, Xã Đức Hòa Hạ,  
Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.

#### Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất bao bì màng ghép phức hợp, bao bì nhựa; Sản xuất bao bì kim loại
- Sản xuất bao bì giấy

### II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi bổ sung khác.

## 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng

### 1. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

#### *Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:*

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

12  
CỔ  
CỔ  
ĐC  
S  
V.B

12  
NH  
\*

***Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập***

***Báo cáo tài chính:***

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

***3. Tiền và các khoản tương đương tiền***

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

***4. Các khoản đầu tư tài chính***

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

11/11/2019

11/11/2019

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **5. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để

10  
11  
12  
13  
14  
15  
16  
17  
18  
19  
20  
21  
22  
23  
24  
25  
26  
27  
28  
29  
30  
31  
32  
33  
34  
35  
36  
37  
38  
39  
40  
41  
42  
43  
44  
45  
46  
47  
48  
49  
50



có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### 7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

Tỷ lệ khấu hao đơn vị áp dụng như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 48 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Tài sản cố định vô hình	03 - 50 năm

#### 8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.



Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **9. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### **10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **11. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

#### **12. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả

sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### **13. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

### **14. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

### **15. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và phê duyệt.

## **16. Doanh thu**

### **Doanh thu bán hàng**

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### **17. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

#### **18. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

#### **19. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **20. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

### **20.1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán

### **20.2. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

## **21. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	705.441	3.498.604
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	451.029.565	760.568.056
Tiền gửi VND	433.866.851	743.169.907
- Ngân hàng Aribank VN - CN Phú Nhuận	2.441.377	2.404.842
- Ngân hàng INDOVINA	55.000	5.675.991
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - OCB	5.719.072	305.522.555
- Ngân hàng -Quốc Dân CN Sài Gòn	415.295.898	414.807.041
- Ngân hàng khác	10.355.504	14.759.478
Tiền gửi bằng ngoại tệ	17.162.714	17.398.149
- Ngân hàng BIDV - CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa	3.742.213	3.879.708
- Ngân hàng Aribank VN - CN Phú Nhuận	6.154.579	6.129.425
- Ngân hàng khác	7.265.922	7.389.016
<b>Cộng</b>	<b>451.735.006</b>	<b>764.066.660</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

(Chi tiết tại phụ lục số 01)

**3. Phải thu khách hàng**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>94.471.410.420</b>	<b>5.541.459.988</b>	<b>97.622.284.197</b>	<b>4.454.020.134</b>
- Công ty TNHH SX TM DV Kim Tú Hoa	14.544.380.000		14.544.380.000	
- Cơ sở Trung Vạn Niên	3.513.596.278		3.513.596.278	
- Công ty cổ phần màng bao bì Vinh Nam Phát	6.512.598.378		5.818.930.187	
- Các đối tượng công nợ khác	69.900.835.764	5.541.459.988	73.745.377.732	4.454.020.134

**- Các bên liên quan**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>Mối Quan Hệ</b>	<b>6.512.598.378</b>	<b>5.818.930.187</b>
- Công ty cổ phần màng bao bì Vinh Nam Phát	6.512.598.378	5.818.930.187
Ông Dương Quốc Thái - Ủy viên HĐQT công ty là chồng của bà Lưu Thị Minh Hằng là P. TGD Công ty Cp Màng Bao Bì Vinh Nam Phát		

**4. Trả trước cho người bán**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>6.834.621.570</b>	<b>21.885.417.501</b>
<i>Nhà cung cấp trong nước</i>	<i>6.780.718.665</i>	<i>21.831.514.596</i>
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Tân Đô	2.230.831.392	2.230.831.392
- Công ty TNHH MTV XNK Phương Lộc	1.630.492.559	1.630.492.559
- Công ty cổ phần màng bao bì Vinh Nam Phát	-	13.871.534.393
- Công ty TNHH SX TM DV Kim Tú Hoa	1.990.783.149	1.990.783.149
- Các đối tượng khác	928.611.565	2.107.873.103
<i>Nhà cung cấp nước ngoài</i>	<i>53.902.905</i>	<i>53.902.905</i>
Khác	53.902.905	53.902.905



16/11/2019 H N T

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
<b>- Các bên liên quan</b>			
	<b>Mối Quan Hệ</b>		
- Công ty cổ phần màng bao bì Vinh Nam Phát	Ông Dương Quốc Thái - Ủy viên HĐQT công ty là chồng của bà Lưu Thị Minh Hằng là P. TGD Công ty Cp Màng Bao Bì Vinh Nam Phát	-	13.871.534.393

<b>5. Phải thu về cho vay</b>		Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		<b>36.952.666.345</b>	<b>36.952.666.345</b>
- Cho vay cá nhân		36.952.666.345	36.952.666.345
Ông Nguyễn Quang Đức		4.300.000.000	4.300.000.000
Ông Đinh Vương Hoàng		4.500.000.000	4.500.000.000
Ông Nguyễn Lê Ngọc Tú		4.200.000.000	4.200.000.000
Các đối tượng khác		23.952.666.345	23.952.666.345

Đây là khoản cho vay các cá nhân thông qua Hợp đồng cho vay tiền ký giữa Công ty CP Bao Bì Nhựa Sài Gòn và các cá nhân vay tiền. Thời hạn cho vay tùy từng Hợp đồng cho vay tiền cụ thể. Lãi suất áp dụng được điều chỉnh phù hợp với lãi suất do Ngân hàng thương mại ban hành. Khi hợp đồng vay đến hạn thanh toán, nếu cá nhân có nhu cầu vay tiếp và công ty chưa có kế hoạch thu hồi vốn thì Công ty lại thực hiện việc ký kết hợp đồng mới với các cá nhân trên.

<b>6. Phải thu khác</b>	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>224.902.587.233</b>	<b>1.868.022.294</b>	<b>191.123.593.471</b>	-
Tạm ứng	75.354.931.342		74.777.412.102	
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	7.754.990		7.754.990	
Phải thu khác	149.539.900.901	1.868.022.294	116.338.426.379	
<b>b. Dài hạn</b>	<b>514.390.000</b>	-	<b>2.019.692.740</b>	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	514.390.000		2.019.692.740	

<b>Chi tiết phải thu khác</b>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Công ty Cổ phần thủy sản Sài Gòn - Cao Lãnh (*)	75.520.805.814	75.520.805.814
- Công ty TNHH MTV Hoàng Việt Sơn (*)	31.889.877.341	31.889.877.341
- Phân xưởng A	32.552.421.194	
- Trần Thị Thanh Dung	7.000.000.000	7.000.000.000
- Các đối tượng khác	2.576.796.552	1.927.743.224
	<b>149.539.900.901</b>	<b>116.338.426.379</b>

(\*) Đây là khoản đơn cị cho mượn trực in theo các hợp đồng mượn trực in cụ thể giữa Công ty Cổ phần Bao Bì nhựa Sài Gòn với công ty Cổ phần thủy sản Sài Gòn- Cao Lãnh, Công ty TNHH MTV Hoàng Việt Sơn

<b>8. Hàng tồn kho</b>	<b>Số cuối kỳ VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	106.571.141.757	90.983.152.949
Công cụ, dụng cụ	79.034.845.979	79.023.354.881
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	150.084.704.994	176.706.672.891
Thành phẩm	142.302.210.866	131.930.774.690
Hàng hoá	51.878.857	51.878.857
<b>Cộng</b>	<b>478.044.782.453</b>	<b>478.695.834.268</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

<b>9. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>Số cuối kỳ VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
<b>b. Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>133.925.108.810</b>	<b>133.925.108.810</b>
- Đầu tư dự án chi nhánh Long An	133.925.108.810	133.925.108.810
<b>Cộng</b>	<b>133.925.108.810</b>	<b>133.925.108.810</b>

**10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**  
(Chi tiết phụ lục số 02)

**11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**  
(Chi tiết phụ lục số 02)

**12. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**  
(Chi tiết phụ lục số 02)

<b>13. Chi phí trả trước</b>	<b>Số cuối kỳ VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>13.690.908</b>	<b>93.265.554</b>
- Chi phí bảo hiểm	13.690.908	27.381.818
- Chi phí khác		65.883.736
<b>b. Dài hạn</b>	<b>2.163.320.995</b>	<b>2.951.404.272</b>
- Công cụ dụng cụ	1.586.715.393	2.071.983.628
- Chi phí khác	576.605.602	879.420.644
<b>Cộng</b>	<b>2.177.011.903</b>	<b>3.044.669.826</b>

**14. Vay và nợ thuê tài chính**  
(Chi tiết phụ lục số 02)

<b>15. Phải trả người bán</b>	<b>Số cuối kỳ VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>100.528.434.794</b>	<b>93.765.216.874</b>
- Công ty TNHH TM DV Cát Tâm	23.244.553.448	25.807.342.998
- Công ty TNHH TM Đầu Tư Phát Triển Nhật Thành	9.688.211.184	9.688.211.184
- Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Ngọc Dũng	19.953.162.790	19.953.162.790
- Công ty TNHH TOYO INK Việt Nam		4.179.422.910
- Các đối tượng công nợ khác	47.642.507.372	34.137.076.992
<b>b. Dài hạn</b>	<b>2.210.661.700</b>	<b>2.210.661.700</b>
- LC1604ILS080200024 - máy thổi màng 03 lớp	1.837.521.700	1.837.521.700
- Các đối tượng công nợ khác	373.140.000	373.140.000



16. Người mua trả tiền trước		Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		<b>4.247.417.924</b>	<b>21.864.369.473</b>
- Công ty Cổ phần Regis Intermanagement		120.944.673	120.944.673
- Công ty Cổ phần Bá Đa Lộc		-	16.980.983.686
- Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Ngọc Dũng		3.624.025.045	3.624.025.045
- Công ty cổ phần màng bao bì Tân Vinh Nam Phát		170.372.373	336.799.000
- Các đối tượng công nợ khác		332.075.833	801.617.069
<b>- Các bên liên quan</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>Mối Quan Hệ</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
	Ông Dương Quốc Thái - Ủy viên HĐQT Công ty là chồng của bà Lưu Thị Minh Hằng là TGĐ Công ty Cp Màng Bao Bì Tân Vinh Nam Phát	170.372.373	336.799.000
<b>17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>		Đơn vị tính: VND	
	<b>Số đầu năm</b>	<b>Số phải nộp</b>	<b>Số thực nộp</b>
<b>a. Phải nộp</b>			<b>Số cuối kỳ</b>
Thuế Giá trị gia tăng	1.852.257.587	25.473.364.275	26.137.298.499
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.539.833.127	771.927.837	1.188.323.363
Thuế Thu nhập cá nhân	473.188.673	578.156.689	5.311.760.964
Các loại thuế khác	-	5.000.000	258.578.580
<b>Cộng</b>	<b>6.865.279.387</b>	<b>26.828.448.801</b>	<b>7.292.851.109</b>
<b>18. Chi phí phải trả</b>		<b>Số cuối kỳ VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		<b>802.221.319</b>	<b>330.612.319</b>
- Lãi vay		802.221.319	330.612.319
<b>b. Dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>		<b>802.221.319</b>	<b>330.612.319</b>
<b>19. Phải trả khác</b>		<b>Số cuối kỳ VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		<b>24.852.298.189</b>	<b>16.560.688.122</b>
Tài sản thừa chờ giải quyết		-	-
Kinh phí công đoàn		1.205.972.130	1.126.752.070
Bảo hiểm xã hội		5.522.444.619	3.467.148.083
Bảo hiểm y tế		397.085.257	555.260.568
Bảo hiểm thất nghiệp		176.476.088	246.788.386
Phải trả về cổ phần hoá		-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)		17.550.320.095	11.164.739.015
<b>b. Dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>		<b>24.852.298.189</b>	<b>16.560.688.122</b>
<b>(*) Chi tiết:</b>		<b>Số cuối kỳ VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
- Nguyễn Ngọc Dung		6.000.000.000	6.000.000.000
- Trần Quý Đức		5.096.123.195	4.849.803.195
- Dương Quốc Thái		3.675.707.000	28.445.920
- Các đối tượng khác		2.778.489.900	286.489.900

11/11/2019

11/11/2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN**

Đường số 10 - KCN Tân Bình, Q Tân Phú, TP HCM

**Thuyết minh báo cáo tài chính văn phòng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Trong đó, số dư với các bên liên quan:	Mối quan hệ	VND	VND
		VND	VND
- Ông Dương Quốc Thái	Ủy viên HĐQT	2.778.489.900	286.489.900
- Công ty CP màng bao bì Vinh Nam Phát	Ông Dương Quốc Thái - Ủy viên HĐQT công ty là chồng của bà Lưu Thị Minh Hằng là P.TGD Công ty Cp Màng Bao Bì Vinh Nam Phát	900.000.000	
- Công ty CP màng bao bì Tân Vinh Nam Phát	Ông Dương Quốc Thái - Ủy viên HĐQT công ty là chồng của bà Lưu Thị Minh Hằng là TGD Công ty Cp Màng Bao Bì Tân Vinh Nam Phát	1.092.000.000	
<b>20. Vốn chủ sở hữu</b>			
<b>a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu</b>			
(Chi tiết phụ lục số 03)			
<b>b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>			
		<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Vốn góp của Nhà nước		-	-
- Vốn góp của đối tượng khác		251.200.000.000	251.200.000.000
<b>Cộng</b>		<b>251.200.000.000</b>	<b>251.200.000.000</b>
<b>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>			
		<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>Tại ngày 30/06/2018</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+ Vốn góp đầu năm		2.000.000.000	2.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		-	-
+ Vốn góp giảm trong năm		-	-
+ Vốn góp cuối năm		2.000.000.000	2.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			
<b>d. Cổ phiếu</b>			
		<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		200.000	200.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		200.000	200.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		200.000	200.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>			
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>			
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		200.000	200.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		200.000	200.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>			
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP			

NHÀ HẠNG

NHÀ HẠNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN**

Đường số 10 - KCN Tân Bình, Q Tân Phú, TP HCM

Thuyết minh báo cáo tài chính văn phòng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 30/06/2018
VND	VND

**a. Doanh thu**

- Doanh thu bán thành phẩm	6.981.820.482	131.563.049.825
- Doanh thu vật tư hàng hóa	244.759.094.957	435.216.726.467
- Doanh thu khác	720.000.000	1.328.757.008
<b>Cộng</b>	<b>252.460.915.439</b>	<b>568.108.533.300</b>

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 30/06/2018
VND	VND

- Giảm giá hàng bán	14.688.000	274.479.326
- Hàng bán bị trả lại	460.000.000	767.284.582
<b>Cộng</b>	<b>474.688.000</b>	<b>1.041.763.908</b>

**3. Giá vốn hàng bán**

Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 30/06/2018
VND	VND

- Giá vốn bán thành phẩm	5.112.461.738	129.058.736.455
- Giá vốn vật tư hàng hóa	233.935.945.481	381.682.198.566
<b>Cộng</b>	<b>239.048.407.219</b>	<b>510.740.935.021</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 30/06/2018
VND	VND

- Lãi tiền gửi, cho vay	842.186.801	498.950.850
- Chênh lệch tỷ giá	8.815.033	1.466.166
<b>Cộng</b>	<b>851.001.834</b>	<b>500.417.016</b>

**5. Chi phí tài chính**

Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 30/06/2018
VND	VND

- Lãi tiền vay	3.932.583.672	31.540.891.768
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản mục tiền tệ	54.213.394	126.295.494
- Khác		
<b>Cộng</b>	<b>3.986.797.066</b>	<b>31.667.187.262</b>

**6. Thu nhập khác**

Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 30/06/2018
VND	VND

- Quà biếu tặng		49.586.270
- Thanh lý tài sản cố định	1.800.205.291	
- Thu nhập khác	42.625.006	213.980.165
<b>Cộng</b>	<b>1.842.830.297</b>	<b>263.566.435</b>

**7. Chi phí khác**

Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 30/06/2018
VND	VND

- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế		97.755.819
- Phạt chậm nộp BHXH	742.247.407	
- Khác	63.137.738	1.371
<b>Cộng</b>	<b>805.385.145</b>	<b>97.757.190</b>

<b>8. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>Tại ngày 30/06/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Chi phí bán hàng</b>	<b>1.798.442.033</b>	<b>6.129.971.316</b>
- Chi phí nguyên, vật liệu	106.220.549	2.801.160.682
- Chi phí nhân công	1.424.972.498	2.265.754.690
- Chi phí khấu hao, phân bổ CCDC		24.494.910
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.312.397	134.150.350
- Chi phí khác bằng tiền	227.936.589	904.410.684
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>7.936.364.941</b>	<b>11.155.016.993</b>
- Chi phí nguyên, vật liệu	695.279.905	1.143.291.409
- Chi phí nhân công	3.398.220.584	5.715.469.202
- Chi phí khấu hao, phân bổ CCDC	192.907.986	383.522.250
- Thuế, phí, lệ phí	140.655.707	276.141.319
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.444.615.879	1.800.200.066
- Chi phí khác bằng tiền	495.180.349	1.836.392.747
- Chi phí dự phòng	1.569.504.531	
<b>Cộng</b>	<b>9.734.806.974</b>	<b>17.284.988.309</b>
<b>9. Chi phí sản xuất theo yếu tố</b>	<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>Tại ngày 30/06/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Chi phí nguyên, vật liệu	7.242.505.543	476.402.175.085
- Chi phí nhân công	10.520.196.185	26.893.977.507
- Chi phí khấu hao	12.233.795.084	14.121.510.327
- Thuế, phí, lệ phí	140.655.707	276.141.319
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.113.517.310	17.828.494.871
- Chi phí khác bằng tiền	770.612.202	2.993.069.696
<b>Cộng</b>	<b>34.021.282.031</b>	<b>538.515.368.805</b>
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>Tại ngày 30/06/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	771.927.837	1.686.362.126
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	771.927.837	1.686.362.126
<b>11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>Tại ngày 30/06/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận thuần sau thuế	332.735.329	6.353.522.935
Các khoản điều chỉnh		
- <i>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi</i>		
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST</i>		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	332.735.329	6.353.522.935
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	25.120.000	16.952.511
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	13	375

M.S.N

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN**

Đường số 10 - KCN Tân Bình, Q Tân Phú, TP HCM

**Thuyết minh báo cáo tài chính văn phòng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**VII. Những thông tin khác****I. Công cụ tài chính**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	451.735.006		764.066.660	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	319.888.387.653	(9.039.974.841)	290.765.570.408	(7.470.470.310)
Các khoản cho vay	36.952.666.345		36.952.666.345	
Đầu tư ngắn hạn	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>360.292.789.004</b>	<b>(9.039.974.841)</b>	<b>331.482.303.413</b>	<b>(7.470.470.310)</b>

**Nợ phải trả tài chính**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	738.027.596.366	738.879.162.180
Phải trả người bán, phải trả khác	127.591.394.683	112.536.566.696
Chi phí phải trả	802.221.319	330.612.319
<b>Cộng</b>	<b>866.421.212.368</b>	<b>851.746.341.195</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN**

Đường số 10 - KCN Tân Bình, Q Tân Phú, TP HCM

**Thuyết minh báo cáo tài chính văn phòng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**Rủi ro về lãi suất**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số cuối năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	451.735.006			451.735.006
Phải thu khách hàng, phải thu khác	319.373.997.653	514.390.000		319.888.387.653
Các khoản cho vay	36.952.666.345	-		36.952.666.345
Đầu tư ngắn hạn	3.000.000.000			3.000.000.000
Đầu tư dài hạn				-
<b>Cộng</b>	<b>359.778.399.004</b>	<b>514.390.000</b>	<b>-</b>	<b>360.292.789.004</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	764.066.660			764.066.660
Phải thu khách hàng, phải thu khác	288.745.877.668	2.019.692.740		290.765.570.408
Các khoản cho vay	36.952.666.345	-		36.952.666.345
Đầu tư ngắn hạn	3.000.000.000			3.000.000.000
Đầu tư dài hạn				-
<b>Cộng</b>	<b>329.462.610.673</b>	<b>2.019.692.740</b>	<b>-</b>	<b>331.482.303.413</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:



	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số cuối kỳ</b>				
Vay và nợ	715.345.871.563	22.681.724.803		738.027.596.366
Phải trả người bán, phải trả	125.380.732.983	2.210.661.700		127.591.394.683
Chi phí phải trả	802.221.319	-		802.221.319
<b>Cộng</b>	<b>841.528.825.865</b>	<b>24.892.386.503</b>	<b>-</b>	<b>866.421.212.368</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	715.357.720.923	23.521.441.257		738.879.162.180
Phải trả người bán, phải trả	110.325.904.996	2.210.661.700		112.536.566.696
Chi phí phải trả	330.612.319	-		330.612.319
<b>Cộng</b>	<b>826.014.238.238</b>	<b>25.732.102.957</b>	<b>-</b>	<b>851.746.341.195</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 2. Báo cáo bộ phận

### Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

### Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Kinh doanh hàng hóa	Doanh thu khác	Đơn vị tính: VND
			Tổng
Doanh thu thuần ra bên	251.266.227.439	720.000.000	251.986.227.439
Chi phí bộ phận	239.048.407.219		239.048.407.219
<b>Kết quả kinh doanh bộ</b>	<b>12.217.820.220</b>	<b>720.000.000</b>	<b>12.937.820.220</b>
<b>Các chi phí không phân</b>			<b>9.734.806.974</b>
<b>bổ theo bộ phận</b>			
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			3.203.013.246
Doanh thu hoạt động tài			851.001.834
Chi phí tài chính			3.986.797.066
Thu nhập khác			1.842.830.297
Chi phí khác			805.385.145
Thuế TNDN hiện hành			771.927.837
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>			<b>332.735.329</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN**

Đường số 10 - KCN Tân Bình, Q Tân Phú, TP HCM

**Thuyết minh báo cáo tài chính văn phòng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**3. Giao dịch với bên liên quan****a. Thông tin các bên liên quan****Bên liên quan****Mối quan hệ**

- Công ty CP Màng Bao Bì Vinh Nam Phát

Ông Dương Quốc Thái - Ủy viên HĐQT công ty CP Bao Bì Nhựa Sài Gòn đồng thời là chồng của bà Lưu Thị Minh Hằng là Phó TGĐ Công ty CP Màng Bao Bì Vinh Nam Phát

- Công ty CP Màng Bao Bì Tân Vinh Nam Phát

Ông Dương Quốc Thái - Ủy viên HĐQT công ty CP Bao Bì Nhựa Sài Gòn đồng thời là chồng của bà Lưu Thị Minh Hằng là TGĐ Công ty CP Màng Bao Bì Tân Vinh Nam

- Ông Dương Quốc Thái

Ủy viên HĐQT

**b. Giao dịch với bên liên quan**

<b>Các bên liên quan</b>	<b>Giao dịch</b>	<b>Số tiền</b>
- Công ty CP Màng Bao Bì Vinh Nam Phát	Bán hàng	75.706.243.810
- Công ty CP Màng Bao Bì Vinh Nam Phát	Mua hàng	63.086.611.169
- Công ty CP Màng Bao Bì Tân Vinh Nam Phát	Mua hàng	15.914.140.029
- Công ty CP Màng Bao Bì Tân Vinh Nam Phát	Bán hàng	53.698.230.850
- Công ty CP Màng Bao Bì Vinh Nam Phát	Mượn tiền	900.000.000
- Công ty CP Màng Bao Bì Tân Vinh Nam Phát	Mượn tiền	1.092.000.000
- Ông Dương Quốc Thái	Tạm ứng	690.000.000
- Ông Dương Quốc Thái	Mượn tiền	5.543.707.000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

**4. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính**

Ngày 16 tháng 07 năm 2019 Công ty đã thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 19 với nội dung thay đổi là: Thay đổi người đại diện pháp luật từ Ông Dương Quốc Thái thành Bà Trương Ngọc Khanh.

10/02/2019

10/02/2019  
CÔNG  
CỔ  
PHẦN  
HẠN  
SÀI  
GÒN



**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN**

Đường số 10 - KCN Tân Bình, Q Tân Phú, TP HCM

**Thuyết minh báo cáo tài chính văn phòng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**5. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng trên Báo cáo tài chính cho năm Tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu



**Trần Trung Kiên**

Kế toán trưởng



**Trần Quý Đức**

P. Tổng Giám đốc



**Đương Thị Thu Hương**

172c  
NG T  
PH  
N  
G  
T.P.H

6.02		giảm tài sản cố định hữu hình		Đơn vị tính: VND	
Mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Giá trị	78.573.236.406	224.710.613.904	13.661.701.945	4.652.708.996	321.598.261.251
Giá trị gốc năm					
ĐCĐ hoàn thành					
Giá trị			(4.490.272.376)		(4.490.272.376)
Giá trị gốc đầu năm	78.573.236.406	224.710.613.904	9.171.429.569	4.652.708.996	317.107.988.875
Giá trị gốc cuối năm	48.082.557.924	149.242.395.784	11.483.087.171	3.128.829.518	211.936.870.397
Giá trị giảm trong kỳ	3.649.794.240	7.430.765.722	323.709.271	209.281.061	11.613.550.293
Giá trị giảm cuối kỳ					
Giá trị gốc đầu năm	51.732.352.164	156.673.161.506	7.789.046.047	3.338.110.579	219.532.670.295
Giá trị gốc cuối năm	30.490.678.482	75.468.218.120	2.178.614.774	1.523.879.478	109.661.390.854
Giá trị giảm cuối kỳ	26.840.884.242	68.037.452.398	1.382.383.522	1.314.598.417	97.575.318.580

Giá trị giảm cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đang thế chấp: 76.453.834.808 VND  
Giá trị giảm cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 64.157.540.370 VND

ố 02 - tiếp theo  
 , giám tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

nụ	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng cộng
giá				
ăm	100.711.536.425	48.750.000		100.760.286.425
ng năm				
ừ nội bộ doanh nghiệp				
o hợp nhất kinh doanh				
ác				
ý, nhượng bán				
hác				
ý	100.711.536.425	48.750.000		100.760.286.425
ao mòn				
ăm	1.175.187.084	48.750.000		1.223.937.084
ao trong kỳ	37.353.042			37.353.042
ác				
ý nhượng bán				
ác				
ý	1.212.540.126	48.750.000		1.261.290.126
òn lại				
đầu năm	99.536.349.341			99.536.349.341
c cuối kỳ	99.498.996.299			99.498.996.299

òn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đang thế chấp:  
 uối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng:

98.998.996.299 VND  
 82.081.200 VND

02 - tiếp theo  
 giảm tài sản cố định thuế tài chính

Mục lục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Đơn vị tính: VND	
						Tổng cộng	
Tổng giá trị		6.897.552.356				6.897.552.356	
trong kỳ							
trong kỳ		1.942.972.500				1.942.972.500	
		582.891.750				582.891.750	
trong kỳ							
trong kỳ							
trong kỳ		2.525.864.250				2.525.864.250	
trong kỳ		4.954.579.856				4.954.579.856	
trong kỳ		4.371.688.106				4.371.688.106	



	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
hạn	715.345.871.563	715.345.871.563	77.880.046.588	77.891.895.948	715.357.720.923	715.611.129.001	
ân hàng	715.345.871.563	715.345.871.563	260.992.588	272.841.948	715.357.720.923	715.611.129.001	
ầu tư và Phát triển CN Nam	399.511.816.768	399.511.816.768		201.400.000	399.713.216.768	399.966.624.846	
Nghĩa (1)							
NN& PTNT Chi nhánh Phú	49.986.970.081	49.986.970.081			49.986.970.081	49.986.970.081	
MCP Phát triển TP HCM -	35.067.802.658	35.067.802.658		595	35.067.803.253	35.067.803.253	
Vcombank CN SG (4)	69.989.192.630	69.989.192.630			69.989.192.630	69.989.192.630	
dovina - Chi nhánh Chợ	29.983.335.353	29.983.335.353			29.983.335.353	29.983.335.353	
dovina - Chi nhánh Chợ	846.164.073	846.164.073	260.992.588	71.441.353	656.612.838	656.612.838	
CB - Chi nhánh Sài Gòn (7)	129.960.590.000	129.960.590.000			129.960.590.000	129.960.590.000	
nhân	-	-	77.619.054.000	77.619.054.000		-	
hạn ngân hàng	22.681.724.803	22.681.724.803	54.213.394	893.929.848	23.521.441.257	23.521.441.257	
No&PTNT - CN Phú Nhuận	8.182.724.803	8.182.724.803	54.213.394	893.929.848	9.022.441.257	9.022.441.257	
hạn (Thuế tài chính VILC)	8.182.724.803	8.182.724.803	54.213.394	8.744.096	8.137.255.505	8.137.255.505	
hạn cá nhân (10)	14.499.000.000	14.499.000.000		885.185.752	885.185.752	885.185.752	
g	738.027.596.366	738.027.596.366	77.934.259.982	78.785.825.796	738.879.162.180	739.132.570.258	

**Điểm các khoản vay:**

**Đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/5915213/HĐTD tại Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN.Nam Kỳ Khởi Nghĩa (BIDV- CN NKKN).**

tín dụng: 400.000.000.000 VNĐ

vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.

cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.

cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.

Được quy định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể

ph bảo đảm:

ử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất theo giấy chứng nhận số BD 529956 của ông Dương Quốc Thái và bà Lưu Thị Minh Hằng. Quyền sử quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất theo giấy chứng nhận số AG913450 tại 105 Hồ Tùng Mậu P. Bến Nghé, Quận 1 thành phố Hồ Chí Minh của ông n Xuyên và bà Phan Thị Ngào. Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo GCN số CA 209341 tại Lô II-2B, cụm V, nhóm công nghiệp số 10 khu Công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh của Công ty CP Bao bì nhựa Sài Gòn.

thiết bị tại nhà máy thuộc sở hữu của Công ty

toyota Land Cruiser Prado biển kiểm soát 51A.61397 và xe ô tô Mercedes, biển kiểm soát 56P.2178

30/06/2019: 399.511.816.768 VNĐ.

**Đồng tín dụng số 1604LAV2017 ngày 24/10/2017.**

tín dụng: 50.000.000.000 VNĐ

vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.

cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.

cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, tối đa là 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân.

Được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.

ph bảo đảm:

thiết bị theo hợp đồng thế chấp số 1604LCP-201700002 ngày 30/12/2016.

30/06/2019: 49.986.970.081 VNĐ.

**Đồng tín dụng số 2874/17/HD/HĐTDHM-DN/068 ngày 13/3/2017 tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố HCM.**

tín dụng: 60.000.000.000 VNĐ

vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.

cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.

cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.

Được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.

ph bảo đảm: Hàng tồn kho luân chuyển của công ty.

**đồng tín dụng số 674/2018/HD/HĐTDHM/PVB-CNSG ngày 20/09/2018 tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam- CN Sài Gòn.**

Giá trị tín dụng: 70.000.000.000 VNĐ

Loại hình vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.

Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.

Điều kiện cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.

Điều kiện được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.

Điều kiện chấp bảo đảm: Hàng tồn kho luân chuyển của công ty.

Số tài khoản: 30/06/2019: 69.989.192.630 VNĐ.

**đồng tín dụng số 577/0817/HD/CL/6260903 ngày 28/8/2017 tại Ngân hàng TNHH INDOVINA- CN Chợ Lớn.**

Giá trị tín dụng: 30.000.000.000 VNĐ

Loại hình vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.

Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.

Điều kiện cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, không quá 270 ngày kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản vay.

Điều kiện được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.

Điều kiện chấp bảo đảm: Hàng tồn kho luân chuyển của công ty.

Số tài khoản: 30/06/2019: 29.983.335.353 VNĐ.

**hợp đồng vay theo hợp đồng mở thẻ tín dụng số 406598xxxxxx8047 giữa công ty và Ngân hàng TNHH Indovina- CN Chợ Lớn**

Giá trị tín dụng: 1.000.000.000.000 VNĐ

Số tài khoản: 30/06/2019: 846.164.073 VNĐ.

**đồng tín dụng 021/18/HĐHM-9202 ngày 12/1/2018 tại Ngân hàng TMCP Quốc Dân- CN Sài Gòn.**

Loại hình vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.

Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.

Điều kiện cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, không quá 9 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản vay.

Điều kiện được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.

Điều kiện chấp bảo đảm: Chi tiết theo hợp đồng thế chấp số 010/18/HĐTC-9202 ngày 16/1/2018.

Số tài khoản: 30/06/2019: 129.960.590.000 VNĐ.

**đồng tín dụng số 1604-LAV-200800528 ngày 12/7/2008 tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt nam - CN Phú Nhuận**

Giá trị tín dụng: 1.545.847,51 USD

Loại hình vay: Mua máy móc, thiết bị

04

Chủ sở hữu

Biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
<b>năm trước</b>	174.887.110.000	61.933.365.000	(12.174.202.270)	6.262.700.084	41.285.157.468	272.194.130.282
trong năm trước	76.312.890.000				12.441.425.230	76.312.890.000
<b>năm trước</b>				1.078.613.425		12.441.425.230
<b>c</b>						
các quỹ						1.078.613.425
trong năm trước						-
năm trước						-
lợi nhuận		(69.140.974.570)	12.174.202.270		(21.266.013.700)	(21.266.013.700)
<b>c</b>						
<b>năm nay</b>	251.200.000.000	(7.207.609.570)	-	7.341.313.509	32.460.568.998	283.794.272.937
trong năm nay						-
<b>năm nay</b>					332.735.329	332.735.329
<b>c</b>						
các quỹ				621.977.710		621.977.710
trong năm nay						-
năm nay						-
lợi nhuận					(2.487.910.841)	(2.487.910.841)
lợi nhuận thành vốn góp						-
<b>c</b>						
<b>năm nay</b>	251.200.000.000	(7.207.609.570)	-	7.963.291.219	30.305.393.487	282.261.075.136







CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 0166/SPP...C.V.G.T/2019

TP.HCM, ngày 15 tháng 08 năm 2019

V/v: "Giải trình chênh lệch lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2019

so với 6 tháng đầu năm 2018; Giải trình chênh lệch số liệu

giữa Báo cáo tài chính soát xét tổng hợp giữa niên độ năm 2019

so với Báo cáo tài chính tự lập Quý 2.2019 của Công ty"

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Tổ chức niêm yết: Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Sài Gòn

Mã chứng khoán: **SPP**

Địa chỉ trụ sở: Lô II-2B, Cụm 5, nhóm Công nghiệp II, Đường số 10, Khu Công Nghiệp Tân Bình, Quận Tân Phú, TP.HCM.

Căn cứ theo thông tư số 155/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính về Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Sài Gòn (Saplastic) xin giải trình với Quý Sở về chênh lệch lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2019 so với 6 tháng đầu năm 2018 và giải trình chênh lệch số liệu giữa Báo cáo tài chính soát xét tổng hợp giữa niên độ năm 2019 so với Báo cáo tài chính tự lập Quý 2 năm 2019 như sau:

\* Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2019 so với 6 tháng đầu năm 2018:

Lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2019: 331.363.847 đồng

Lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2018: 6.352.132.035 đồng

Chênh lệch giảm 6.020.768.188 đồng, tương ứng giảm 94,78 %.

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2019 giảm so với lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2018 là do doanh thu bán hàng trong 6 tháng đầu năm 2019 giảm so với cùng kỳ năm trước.

\* Giải trình chênh lệch lợi nhuận trên BCTC soát xét tổng hợp giữa niên độ năm 2019 so với BCTC Quý 2.2019 do Công ty tự lập:

Lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2019 trên BCTC Quý 2.2019: 2.198.616.909 đồng.

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên BCTC soát xét tổng hợp giữa niên độ năm 2019: 331.363.847 đồng

Chênh lệch giảm: 1.867.253.062 đồng, tương ứng giảm 84,93%.

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2019 trên báo cáo tài chính soát xét tổng hợp giữa niên độ giảm so với lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính quý 2.2019 là do kiểm toán yêu cầu điều chỉnh tăng chi phí quản lý doanh nghiệp và tăng giá vốn hàng bán vì vậy lợi nhuận sau thuế của Công ty giảm xuống.

\* Giải trình chênh lệch số liệu trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

- Chênh lệch do điều chỉnh số cuối kỳ trên bảng cân đối kế toán:

Chi tiêu	Mã số	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Số điều chỉnh
Tài sản ngắn hạn	100	837.762.884.911	835.704.038.401	(2.058.846.510)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	355.690.815.258	354.121.310.727	(1.569.504.531)
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(7.470.470.310)	(9.039.974.841)	1.569.504.531
Hàng tồn kho	140 141	478.501.182.563	478.044.782.453	(456.400.110)
Tài sản ngắn hạn khác	150	116.960.777	84.018.908	(32.941.869)
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	116.781.777	83.839.908	(32.941.869)
Tài sản dài hạn	200	338.324.385.477	338.048.822.790	(275.562.687)
TSCĐ vô hình (nguyên giá)	228	100.678.205.225	100.760.286.425	82.081.200
TSCĐ vô hình (giá trị hao mòn lũy kế)	229	(1.179.208.926)	(1.261.290.126)	82.081.200
Tài sản dài hạn khác	260	2.438.883.682	2.163.320.995	(275.562.687)
Chi phí trả trước dài hạn	261	2.438.883.682	2.163.320.995	(275.562.687)
Tổng cộng tài sản	270	1.176.087.270.388	1.173.752.861.191	(2.334.409.197)
Nợ phải trả	300	891.964.800.884	891.497.644.749	(467.156.135)
Nợ ngắn hạn	310	867.072.414.381	866.605.258.246	(467.156.135)
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	7.760.007.244	7.292.851.109	(467.156.135)
Vốn chủ sở hữu	400, 410	284.122.469.504	282.255.216.442	(1.867.253.062)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	32.166.787.855	30.299.534.793	(1.867.253.062)
Tổng cộng nguồn vốn	440	1.176.087.270.388	1.173.752.861.191	(2.334.409.197)

CÔNG  
CỐ P  
Q BÌ  
SÀI C  
TỔ T

- Chênh lệch số liệu Kỳ này trên báo cáo kết quả kinh doanh:

Chỉ tiêu	Mã số	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Số điều chỉnh
Giá vốn hàng bán	11	238.592.007.109	239.048.407.219	456.400.110
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	13.394.220.330	12.937.820.220	(456.400.110)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.059.729.854	7.937.738.941	1.878.009.087
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	2.400.255.729	65.846.532	(2.334.409.197)
Thu nhập khác	31	2.315.352.278	1.842.830.297	(472.521.981)
Chi phí khác	32	1.277.907.126	805.385.145	(472.521.981)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	3.437.700.881	1.103.291.684	(2.334.409.197)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.239.083.972	771.927.837	(467.156.135)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	2.198.616.909	331.363.847	(1.867.253.062)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	87	13	(74)

Chênh lệch số liệu Kỳ này trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Chỉ tiêu	Mã số	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Số điều chỉnh
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	174.903.039.013	167.988.418.658	(6.914.620.355)
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(165.717.507.897)	(163.939.891.625)	(1.777.616.272)
Tiền lãi vay đã trả	4	(3.130.362.353)	(3.316.574.832)	186.212.479
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	11.131.504.536	1.036.084.191	(10.095.420.345)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(11.673.269.456)	(2.132.901.041)	(9.540.368.415)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.852.095.157)	(8.730.363.649)	5.878.268.492
Tiền thu từ đi vay	33	260.992.588	8.035.707.000	7.774.714.412

Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(272.841.948)	(2.169.287.868)	1.896.445.920
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(154.743.970)	5.723.524.522	5.878.268.492

Lý do chênh lệch số liệu trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Điều chỉnh và phân loại lại cho phù hợp bản chất phát sinh của các khoản mục.  
 Vậy chúng tôi xin giải trình để Quý Sở rõ.

Xin trân trọng kính chào!

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu P.HCNS, P.KT-TC

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN**



**TỔNG GIÁM ĐỐC** *Chúc*

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*ThS. Dương Thị Thu Hương*



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 0167/SPP-CUGT/1019

TP.HCM, ngày 15 tháng 08 năm 2019

V/v: "Giải trình chênh lệch lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2019  
so với 6 tháng đầu năm 2018; Giải trình chênh lệch số liệu  
giữa Báo cáo tài chính soát xét Văn phòng giữa niên độ năm 2019  
so với Báo cáo tài chính tự lập Quý 2.2019 của Văn phòng Công ty"

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Tổ chức niêm yết: Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Sài Gòn  
Mã chứng khoán: **SPP**  
Địa chỉ trụ sở: Lô 11-2B, Cụm 5, nhóm Công nghiệp II, Đường số 10, Khu  
Công Nghiệp Tân Bình, Quận Tân Phú, TP.HCM.

*Căn cứ theo thông tư số 155/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính về Công bố  
thông tin trên thị trường chứng khoán.*

Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Sài Gòn (Saplastic) xin giải trình với Quý Sở về  
chênh lệch lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2019 so với 6 tháng đầu năm 2018 và giải  
trình chênh lệch số liệu giữa Báo cáo tài chính soát xét của Văn phòng Công ty giữa  
niên độ năm 2019 so với Báo cáo tài chính tự lập Quý 2 năm 2019 của Văn phòng  
Công ty như sau:

\* Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2019 so với 6  
tháng đầu năm 2018 của Văn phòng Công ty:

Lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2019: 332.735.329 đồng

Lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2018: 6.353.522.935 đồng

Chênh lệch giảm 6.020.787.606 đồng, tương ứng giảm 94,76 %.

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2019 giảm so với lợi nhuận sau thuế 6 tháng  
đầu năm 2018 là do doanh thu bán hàng trong 6 tháng đầu năm 2019 giảm so với  
cùng kỳ năm trước.

\* Giải trình chênh lệch lợi nhuận trên BCTC soát xét của Văn phòng Công ty giữa  
niên độ năm 2019 so với BCTC Văn phòng Quý 2.2019 do Công ty tự lập:

Lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2019 trên BCTC Văn phòng Quý  
2.2019: 2.199.988.391 đồng.

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên BCTC soát xét của Văn phòng Công ty giữa niên độ  
năm 2019: 332.735.329 đồng

Chênh lệch giảm: 1.867.253.062 đồng, tương ứng giảm 84,88%.

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2019 trên báo cáo tài chính soát xét của Văn phòng Công ty giữa niên độ giảm so với lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính Văn phòng quý 2.2019 là do kiểm toán yêu cầu điều chỉnh tăng chi phí quản lý doanh nghiệp và tăng giá vốn hàng bán vì vậy lợi nhuận sau thuế của Văn phòng Công ty giảm xuống.

\* Giải trình chênh lệch số liệu trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

- Chênh lệch do điều chỉnh số cuối kỳ trên bảng cân đối kế toán:

Chỉ tiêu	Mã số	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Số điều chỉnh
Tài sản ngắn hạn	100	837.768.743.604	835.709.897.094	(2.058.846.510)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	355.769.193.258	354.199.688.727	(1.569.504.531)
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(7.470.470.310)	(9.039.974.841)	1.569.504.531
Hàng tồn kho	140 141	478.501.182.563	478.044.782.453	(456.400.110)
Tài sản ngắn hạn khác	150	46.632.777	13.690.908	(32.941.869)
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	46.632.777	13.690.908	(32.941.869)
Tài sản dài hạn	200	338.324.385.477	338.048.822.790	(275.562.687)
TSCĐ vô hình (nguyên giá)	228	100.678.205.225	100.760.286.425	82.081.200
TSCĐ vô hình (giá trị hao mòn lũy kế)	229	(1.179.208.926)	(1.261.290.126)	82.081.200
Tài sản dài hạn khác	260	2.438.883.682	2.163.320.995	(275.562.687)
Chi phí trả trước dài hạn	261	2.438.883.682	2.163.320.995	(275.562.687)
Tổng cộng tài sản	270	1.176.093.129.081	1.173.758.719.884	(2.334.409.197)
Nợ phải trả	300	891.964.800.884	891.497.644.749	(467.156.135)
Nợ ngắn hạn	310	867.072.414.381	866.605.258.246	(467.156.135)
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	7.760.007.244	7.292.851.109	(467.156.135)
Vốn chủ sở hữu	400, 410	284.128.328.197	282.261.075.135	(1.867.253.062)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	32.172.646.548	30.305.393.486	(1.867.253.062)



Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	2.199.988.391	332.735.329	(1.867.253.062)
Tổng cộng nguồn vốn	440	1.176.093.129.081	1.173.758.719.884	(2.334.409.197)

- Chênh lệch số liệu Kỳ này trên báo cáo kết quả kinh doanh:

Chỉ tiêu	Mã số	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Số điều chỉnh
Giá vốn hàng bán	11	238.592.007.109	239.048.407.219	456.400.110
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	13.394.220.330	12.937.820.220	(456.400.110)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.058.355.854	7.936.364.941	1.878.009.087
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	2.401.627.211	67.218.014	(2.334.409.197)
Thu nhập khác	31	2.315.352.278	1.842.830.297	(472.521.981)
Chi phí khác	32	1.277.907.126	805.385.145	(472.521.981)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	3.439.072.363	1.104.663.166	(2.334.409.197)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.239.083.972	771.927.837	(467.156.135)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	2.199.988.391	332.735.329	(1.867.253.062)

Chênh lệch số liệu Kỳ này trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Chỉ tiêu	Mã số	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Số điều chỉnh
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	174.903.039.013	167.988.418.658	(6.914.620.355)
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(165.717.507.897)	(163.939.891.625)	(1.777.616.272)
Tiền lãi vay đã trả	4	(3.130.362.353)	(3.316.574.832)	186.212.479
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	11.131.504.536	1.036.084.191	(10.095.420.345)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(11.671.895.456)	(2.131.597.978)	(9.540.297.478)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.850.721.157)	(8.729.060.586)	5.878.339.429

NG T  
PHAI  
GI NH  
I GO  
THO

Tiền thu từ đi vay	33	260.992.588	8.035.707.000	7.774.714.412
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(272.841.948)	(2.169.287.868)	1.896.445.920
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(154.743.970)	5.723.524.522	5.878.268.492

Lý do chênh lệch số liệu trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Điều chỉnh và phân loại lại cho phù hợp bản chất phát sinh của các khoản mục.

Vậy chúng tôi xin giải trình để Quý Sở rõ.

Xin trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu P.HCNS, P.KT-TC

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN



TỔNG GIÁM ĐỐC *Đ.Đ.Đ.*

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
ThS. Dương Thị Thu Hương

